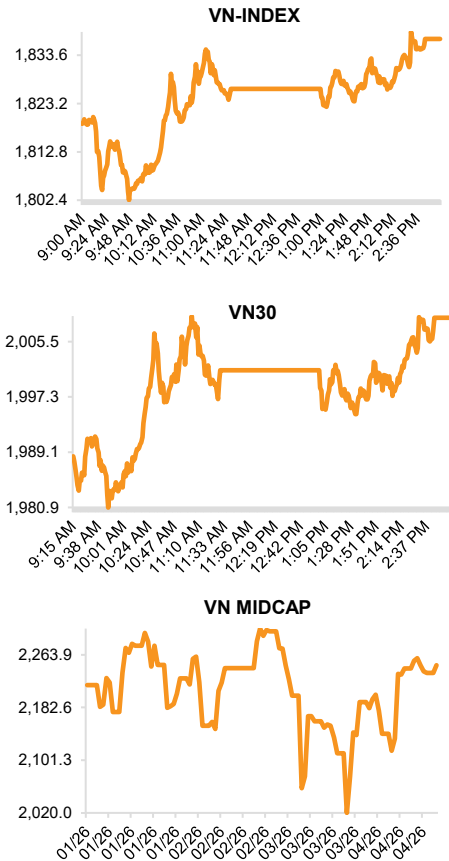


KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.837,1	257,3	129,5
1 ngày (%)	1,1	-1,0	0,9
1 tháng (%)	11,5	5,7	4,6
Từ 2026	2,9	3,4	7,0
1 năm (%)	50,7	20,8	41,8
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	324	16	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,8	1,1	0,4
Số mã tăng	178	78	148
Số mã giảm	147	74	141
Số mã tham chiếu	78	144	450

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 1.1%, duy trì sắc xanh nhờ nhóm vốn hóa lớn

Phiên giao dịch ngày 20/4/2026, VN-Index ghi nhận đà hồi phục tích cực sau giai đoạn rung lắc đầu phiên. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1837 điểm, tăng 20 điểm (+1.1%). Độ rộng thị trường cân bằng với 143 mã tăng (11 mã tăng trần), 147 mã giảm (0 mã giảm sàn) và 80 mã đứng yên. HNX-Index chịu áp lực điều chỉnh trong suốt phiên, giảm 2.7 điểm (-1%) xuống còn 257 điểm. Chỉ số VN30 tăng 1.1% lên 2.009 điểm.

Sắc xanh chiếm ưu thế ở các nhóm ngành có vốn hóa lớn, nhóm Bất động sản đóng vai trò dẫn đầu với mức tăng +2,5%, theo sau là các ngành Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (+1,0%), Công nghệ (+1,0%), và Dịch vụ tài chính (+0,6%). Các nhóm ngành khác cũng ghi nhận mức tăng nhẹ bao gồm Dịch vụ bán lẻ (+0,7%), và Tài nguyên (+0,7%). Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh ở nhóm Dầu khí với mức giảm toàn thị trường là -1,7%. Các ngành khác cũng chịu sức đỡ bao gồm: Hóa chất (-1,2%), Xây dựng & Vật liệu (-1,1%), Du lịch & Giải trí (-1,0%), Viễn thông (-0,9%), Dịch vụ tiện ích (-0,3%) và Bảo hiểm (-0,1%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 18 nghìn tỷ đồng, giảm 11,8% so với phiên trước đó, duy trì trên ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại quay lại trạng thái bán ròng trên sàn HoSE với giá trị -638,8 tỷ đồng.

Khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index vượt vùng 1.750 điểm là tín hiệu tích cực, tuy nhiên thanh khoản chưa cải thiện tương ứng, hàm ý rủi ro biến động ngắn hạn vẫn hiện hữu. Nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp tăng để hạ tỷ trọng hoặc chốt lời tại các vị thế đã đạt kỳ vọng, đồng thời tái cơ cấu danh mục sang các cổ phiếu có nền tảng tốt hơn, ưu tiên nhóm vốn hóa lớn đang dẫn dắt xu hướng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể xem xét giải ngân từng phần 20–30% khi thị trường điều chỉnh về các vùng hỗ trợ, tập trung vào các cổ phiếu thanh khoản cao và thuộc rổ FTSE Emerging Markets. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một thời điểm.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,6	157,4	3,8	1,7	6,8	-1,4	45,3	10,5
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,2	22,5	5,2	0,4	1,6	-6,7	18,6	-7,1
Năng lượng	2,5	24,1	1,9	-1,7	-6,3	43,2	113,3	-28,0
Tài chính	37,3	12,1	1,8	0,5	5,1	1,7	29,8	23,8
Chăm sóc sức khỏe	0,5	26,8	2,7	0,4	-0,7	-0,9	12,7	196,0
Công nghiệp	7,3	24,5	4,2	1,1	8,5	-4,2	49,2	53,9
Công nghệ thông tin	1,7	15,1	3,4	1,1	3,2	-16,8	-15,4	-43,0
Vật liệu xây dựng	6,1	19,7	1,9	0,2	6,1	12,5	29,9	-11,8
Bất động sản	28,8	90,5	6,8	2,8	37,1	10,8	331,7	-15,2
Dịch vụ tiện ích	3,9	15,0	2,3	-0,5	-2,4	7,4	28,4	206,9

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin tuần 13-17/4/2026

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Mỹ và Iran cân nhắc gia hạn lệnh ngừng bán thêm hai tuần sau khi Mỹ triển khai 15 tàu chiến tới eo biển Hormuz. Giá dầu Brent giảm 1,0% xuống khoảng 94 USD/thùng tính đến ngày 17/4.
- **Mỹ:** Chỉ số PPI tháng 3 tăng 4,0% svck, trong khi PPI lõi tăng 3,8% svck. Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu giảm về 207.000, cho thấy thị trường lao động duy trì ổn định dù sản xuất công nghiệp chỉ tăng nhẹ 0,7% svck. Dữ liệu PPI và lao động cũng có quan điểm duy trì lãi suất cao trong thời gian dài hơn, khi lạm phát chịu tác động từ năng lượng và thị trường lao động còn vững khiến kỳ vọng nới lỏng bị trì hoãn.
- **Trung Quốc:** GDP Q1 tăng 5,0% svck nhờ tăng trưởng tín dụng và cung tiền M2 tăng 8,5% svck. Tuy nhiên, các động lực nội địa trong tháng 3 có dấu hiệu chậm lại với doanh số bán lẻ chỉ tăng 1,7% svck. NHTW Trung Quốc (PBOC) giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản tháng thứ mười một liên tiếp. Dữ liệu Q1 cho thấy khả năng phục hồi tốt của các chỉ số chính, nhưng nhu cầu thực tế vẫn còn yếu và không đồng đều.
- **Triển vọng:** IMF hạ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2026 xuống 3,1% do rủi ro từ Trung Đông. Dự báo cho thấy Mỹ tăng trưởng 2,3%, Eurozone 1,1% và Trung Quốc 4,4%. Báo cáo WEO tháng 4/2026 cho thấy triển vọng tăng trưởng toàn cầu ở mức thấp kéo dài, với rủi ro nghiêng về phía tiêu cực, trong khi Mỹ duy trì khả năng chống chịu tốt hơn so với châu Âu và các thị trường mới nổi, đặc biệt là các quốc gia nhập khẩu năng lượng.

Tin vĩ mô trong nước

- **Tỷ giá:** Có hiệu lực từ ngày 17/4/2026, tỷ giá trung tâm đóng cửa ở mức 25.102 đồng. Tỷ giá thị trường tự do hạ nhiệt, giao dịch trong khoảng 26.573 – 26.703 đồng, giảm 130 đồng so với tuần trước.
- **Thị trường tiền tệ:** Thanh khoản hệ thống dồi dào đẩy lãi suất liên ngân hàng giảm ở tất cả các kỳ hạn. Lãi suất qua đêm giảm xuống 4,0% (-2,0 điểm % svck tuần) và lãi suất một tuần giảm xuống 7,0% (-1,5 điểm % svck tuần). Trong tuần kết thúc ngày 17/4, NHNN đã hút ròng 71,6 nghìn tỷ đồng, đưa mức bơm ròng qua kênh OMO lên 217,0 nghìn tỷ đồng.
- **Trái phiếu Chính phủ:** Tính đến ngày 17/4, lợi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn một năm đóng cửa ở mức 3,2%, kỳ hạn năm năm ở mức 4,1% và mười năm ở mức 4,2%.

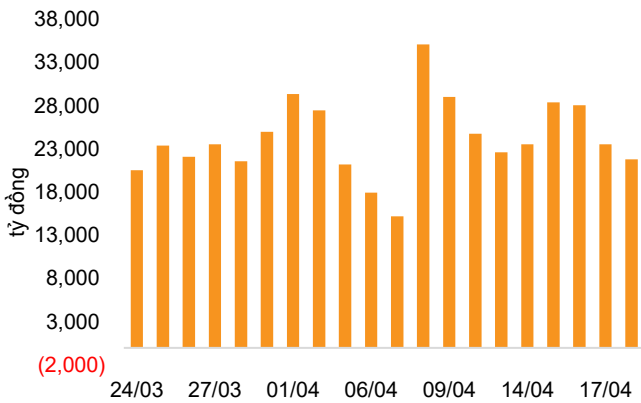
Tin ngành và doanh nghiệp

- **MBB:** LNTT Q1/26 tăng 13,0% svck lên 9,5 nghìn tỷ đồng, với tăng trưởng tín dụng đạt 5,5%. Ngân hàng đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế cả năm 39,4 nghìn tỷ đồng và kế hoạch tăng vốn lên 103,0 nghìn tỷ đồng.
- **MWG:** Đặt mục tiêu LNST 2026 đạt 7,4 nghìn tỷ đồng (+27,0% svck), tập trung vào động lực tăng trưởng mới là EraBlue tại Indonesia.
- **MSR:** LNST Q1/26 đạt 537,0 tỷ đồng (cùng kỳ lỗ) nhờ doanh thu tăng mạnh hai phần một lần svck.
- **PDN:** LNST Q1/26 tăng 11,0% svck lên 111,0 tỷ đồng nhờ sản lượng container tăng 9,0% và tiết giảm chi phí quản lý.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

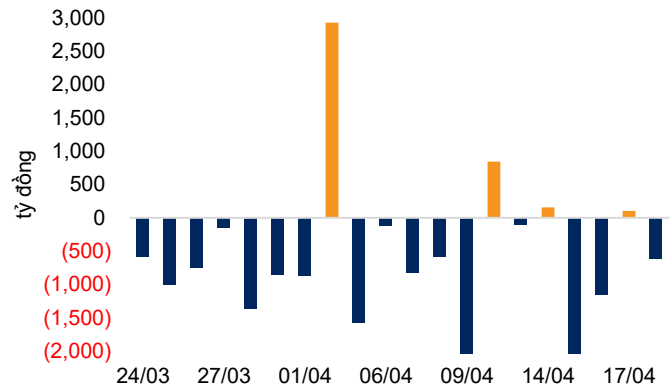
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 20/04/2026	Trung Quốc	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất của NHTW Trung Quốc - kỳ họp tháng 4.2026
Thứ Ba, 21/04/2026	Mỹ	Doanh số bán lẻ tháng 3.2026
Thứ Năm, 13/04/2026	Mỹ	Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất và PMI lĩnh vực dịch vụ tháng 4.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



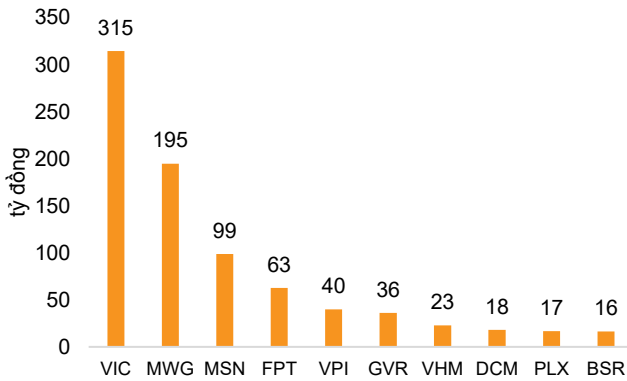
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



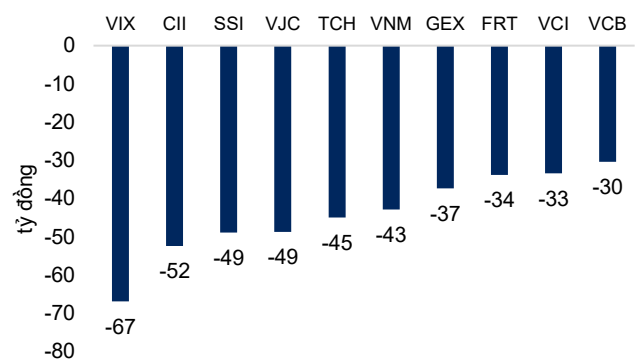
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



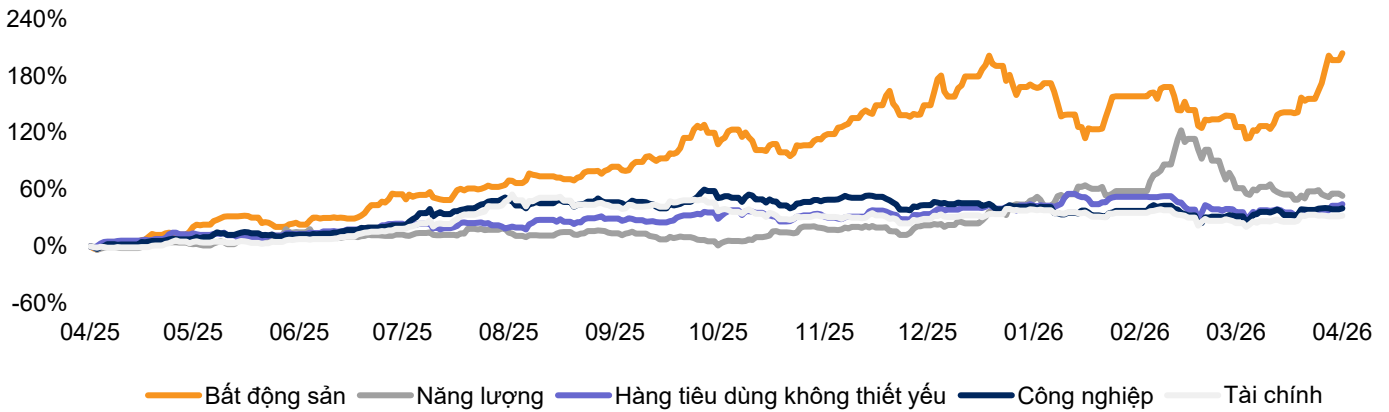
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,8%	2,9%	17,2	1,5	8,8%	2,3%	148.928	1,5%	120.517	1,2%	6,9%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,1%	-4,1%	24,5	3,5	15,0%	1,2%	10.548	6,6%	-18.326	0,6%	-8,6%
Indonesia	JCI Index	-0,5%	-12,2%	17,9	2,0	11,7%	3,0%	1.249	6,3%	-2.358	-1,4%	-2,1%
Singapore	FSTAS Index	0,1%	7,5%	17,7	1,5	9,0%	4,4%	1.513	1,7%	1.139	0,8%	2,5%
Malaysia	FBME Index	0,2%	1,9%	16,6	1,4	8,3%	3,8%	741	3,3%	449	-0,4%	10,5%
Philippines	PCOMP Index	0,2%	-2,6%	8,5	1,0	10,9%	3,8%	108	5,8%	-2	-0,3%	-5,6%
Thái Lan	SET Index	-0,1%	17,6%	12,8	1,4	8,5%	4,3%	2.042	1,5%	768	2,5%	3,2%
Việt Nam	VN-Index	1,1%	2,9%	16,8	2,2	14,1%	1,4%	967	4,1%	-1.382	-0,1%	-1,7%

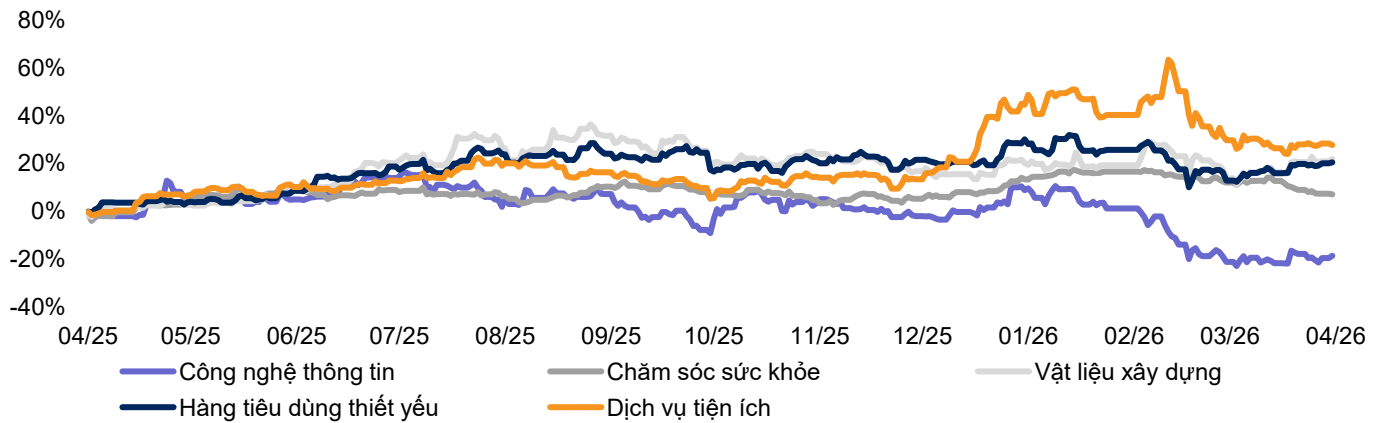
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



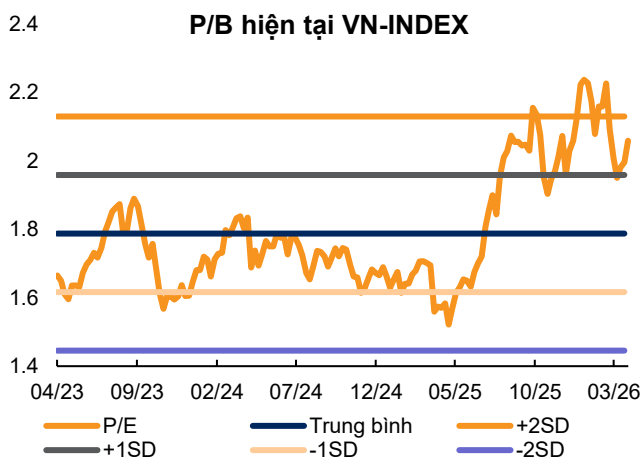
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



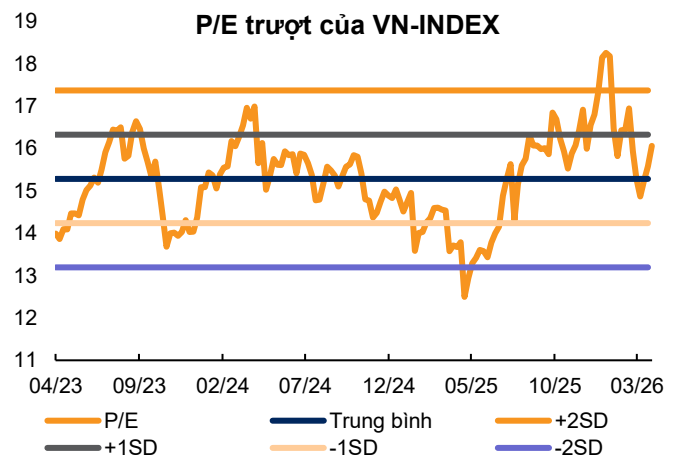
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



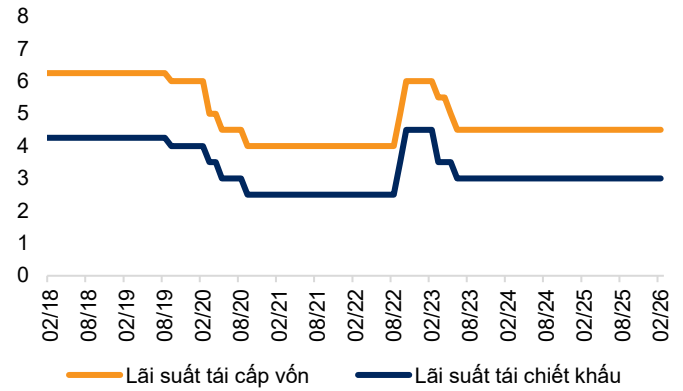
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,07	0,0	0,7	25,1	70,3
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,10	5,7	-3,5	148,5	-8,5
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,93	-0,7	-4,8	-16,0	52,3
USD/VND	26.332	0,0	-0,1	-0,1	-1,7
DXY	98,29	0,2	-1,4	0,0	-1,1
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,26	0,3	-2,7	2,3	-1,5
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,74	0,5	-4,4	5,8	-1,4

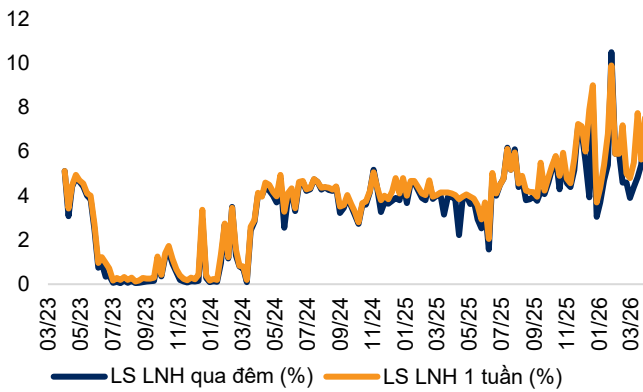
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



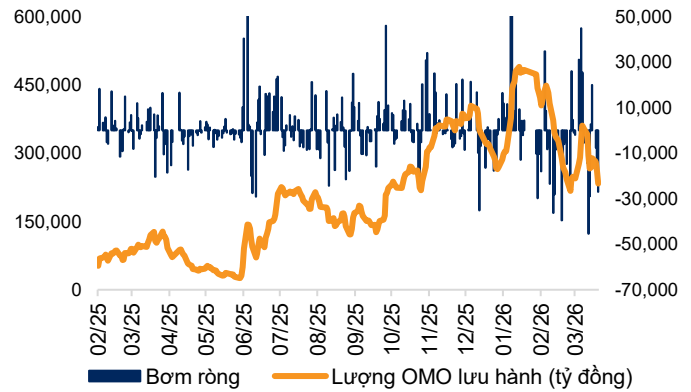
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



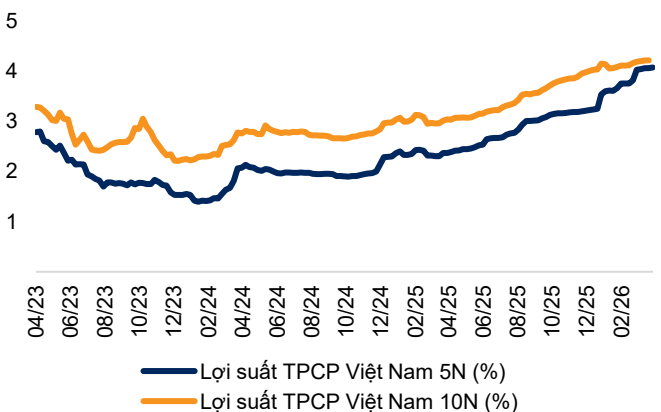
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



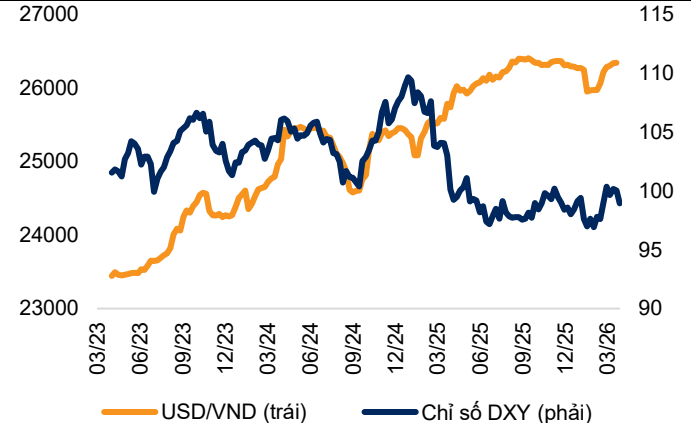
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	5,9%	-9,7%	37,3%
Brent Crude	5,2%	-15,2%	40,0%
JKM LNG	-4,6%	-24,3%	41,6%
Henry Hub LNG	1,1%	-30,0%	27,9%
NW Thermal Coal	-2,9%	-13,7%	-7,5%
Singapore Platt FO	0,0%	-6,4%	54,7%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-1,8%	4,3%	44,2%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-2,8%	14,6%	144,9%
Bạch kim	-2,4%	5,3%	114,4%

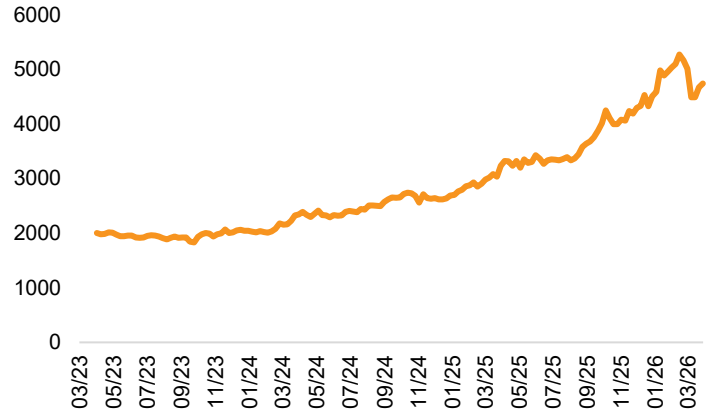
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	31,9%	682,2%
Đồng	-1,6%	12,6%	26,9%
Nhôm	-2,3%	5,2%	52,9%
Niken	-0,7%	5,5%	16,1%
Kẽm	0,9%	6,1%	8,7%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	0,1%	-4,4%
Quặng sắt	0,2%	-3,9%	6,0%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,5%	-0,5%	-18,0%
Arabica	0,9%	-5,8%	-22,3%
Đường	0,1%	-15,2%	-25,7%
Cacao	1,7%	-0,5%	-61,3%
Dầu cọ	1,1%	-1,8%	NA
Bông	-0,5%	14,4%	16,1%
Sữa bột	0,0%	4,4%	-3,0%
Lúa mì	1,1%	0,4%	8,9%
Đậu tương	-0,1%	0,4%	12,5%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	0,9%	0,9%	28,1%
Urê	-0,7%	20,1%	108,0%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,7%	-0,3%	3,3%
Giá súc	-0,1%	6,3%	19,1%

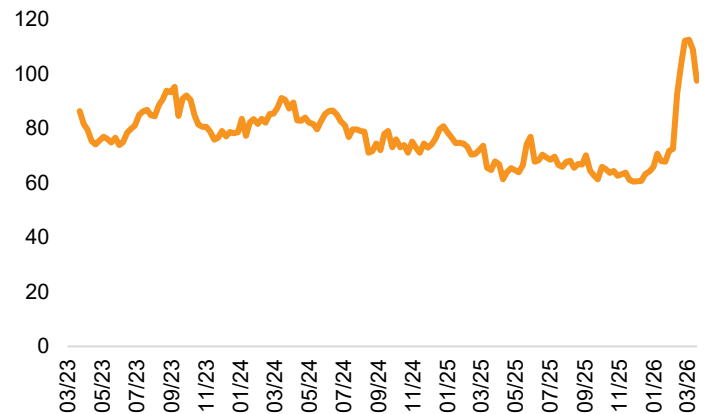
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.231	3,7	2.928	45.800	73.300	61,2%	1,2%	15,2	2,3	17%
AST	118	0,0	4	69.000	85.400	27,4%	3,6%	12,5	5,3	45%
HVN	2.688	1,5	582	22.750	43.400	93,5%	2,7%	9,0	11,9	
VJC	3.939	8,4	927	175.300	113.600	-34,6%	0,6%	46,0	4,2	10%
Bán lẻ										
BAF	421	3,5	198	36.450	37.200	2,1%		57,6	2,7	4%
DGW	386	5,6	96	46.000	49.600	8,9%	1,1%	18,5	3,0	17%
FRT	975	3,3	162	150.800	150.300	-0,1%	0,2%	32,3	6,2	26%
MCH	6.946	1,9		141.300	147.000	5,5%	1,4%	27,4	10,1	46%
MWG	4.868	26,8	18	87.300	96.300	11,5%	1,1%	18,3	3,9	23%
PNJ	1.490	8,6	4	115.000	109.900	-3,6%	0,9%	14,2	3,0	23%
QNS	631	0,2	257	45.200	53.400	22,6%	4,4%	7,4	1,3	18%
SAB	2.216	2,0	920	45.500	59.900	36,0%	4,4%	13,6	2,8	20%
VHC	534	3,2	430	62.700	71.300	16,9%	3,2%	9,9	1,5	16%
VNM	4.881	17,2	2.492	61.500	74.800	26,3%	4,6%	15,3	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.672	12,5	116	23.950	31.300	34,3%	3,6%	7,9	1,3	18%
BID	11.211	15,8	1.498	40.550	47.200	17,5%	1,1%	9,5	1,7	19%
CTG	10.353	17,1	487	35.100	49.000	40,5%	0,9%	7,9	1,5	21%
HDB	5.113	15,8	265	26.900	39.500	49,2%	2,4%	7,4	1,8	25%
LPB	5.219	2,8	216	46.000	33.400	-22,0%	5,4%	12,0	2,9	25%
MBB	8.061	25,6	21	26.350	32.900	26,8%	1,9%	7,9	1,6	22%
STB	4.596	25,8	805	64.200	45.700	-27,9%	1,0%	20,4	2,0	10%
TCB	8.773	15,7	1	32.600	40.300	26,7%	3,1%	9,1	1,4	16%
TPB	1.728	8,0	94	16.400	17.800	14,3%	5,8%	6,1	1,1	19%
VCB	19.071	23,2	1.870	60.100	69.300	16,1%	0,7%	14,3	2,2	17%
VIB	2.262	4,0	1	17.500	23.600	40,0%	5,1%	8,2	1,3	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.452	18,6	450	28.050	37.100	34,0%	1,8%	8,5	1,3	16%
Dệt may										
MSH	162	0,9	69	37.900	40.600	17,7%	10,6%	7,0	2,2	33%
TCM	100	1,4	2	23.600	29.800	28,4%	2,1%	10,9	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.252	2,6	744	57.300	68.600	21,6%	1,9%	17,1	2,6	17%
GMD	1.202	6,8	85	74.200	72.000	-0,3%	2,7%	19,4	2,4	13%
HAH	347	5,3	88	54.100	55.400	3,8%	1,4%	7,9	2,0	29%
VSC	333	8,1	158	23.450	19.100	-16,4%	2,1%	25,7	1,6	7%
IDC	696	6,5	226	48.300	45.600	-2,5%	3,1%	9,5	2,8	32%
KBC	1.252	6,0	497	35.000	30.000	-13,2%	1,1%	14,4	1,3	10%
PHR	319	1,4	112	62.000	68.400	12,5%	2,2%	17,6	2,1	12%
VTP	465	2,6	206	70.800	129.200	83,6%	1,1%	33,6	6,6	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	766	13,5	324	53.100	128.300	147,3%	5,6%	7,1	1,3	20%
HPG	8.293	45,6	2.187	28.450	30.000	6,5%	1,0%	14,1	1,7	13%
Dầu khí										
BSR	4.973	22,8	2.356	26.150	16.700	-34,5%	1,7%	25,1	2,2	9%
GAS	7.258	12,2	3.396	79.200	78.400	1,6%	2,6%	16,7	2,9	18%
OIL	577	5,4	36	14.700	14.800	2,4%	1,7%	42,9	1,4	3%
PLX	1.904	15,0	100	39.450	47.700	24,0%	3,0%	20,0	1,9	10%
PVD	693	11,0	261	32.850	32.600	6,8%	7,6%	17,6	1,1	6%
PVS	744	16,0	245	38.300	41.800	10,8%	1,7%	10,6	1,3	13%
PVT	385	8,8	137	21.550	23.400	9,6%	1,1%	9,8	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	738	10,8	323	28.600	22.700	-17,6%	3,0%	19,0	1,7	10%
DCM	905	9,8	357	45.000	40.000	-6,7%	4,4%	14,0	2,2	16%
DDV	154	2,3	70	27.800	39.700	46,0%	3,2%	6,4	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	72	1,2	34	23.400	34.100	47,9%	2,1%	139,3	1,5	1%
Điện										
POW	1.532	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	398	2,9	118	28.300	37.400	33,9%	1,8%	13,6	1,5	12%
PC1	415	8,1	138	26.600	26.500	-0,4%	0,0%	11,9	1,7	15%
REE	1.343	2,8	0	65.300	76.600	18,8%	1,5%	14,0	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	634	9,6	187	15.000	18.300	35,3%	13,3%	64,6	1,2	2%
KDH	1.108	5,2	241	26.000	41.800	61,9%	1,1%	29,8	1,6	5%
NLG	526	3,9	46	28.550	42.200	49,4%	1,6%	19,5	1,1	6%
VHM	22.634	27,1	9.337	145.100	93.600			14,2	2,5	19%
VRE	2.541	7,5	935	29.450	32.000	12,2%	3,6%	10,4	1,4	14%
Công nghệ										
FPT	4.975	40,8	819	76.900	118.200	55,0%	1,3%	13,9	3,6	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA